

**CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH QUÝ 3-2018**

Nơi nhận: .....

**NĂM 2018**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,029,408,704,552</b>	<b>1,098,706,495,336</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>93,034,622,709</b>	<b>194,316,852,765</b>
1. Tiền	111		18,034,622,709	15,816,852,765
2. Các khoản tương đương tiền	112		75,000,000,000	178,500,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>242,556,617,621</b>	<b>258,852,690,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	11,056,617,621	14,852,690,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	231,500,000,000	244,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.3	<b>399,581,570,918</b>	<b>385,307,566,939</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		367,092,125,331	356,141,108,384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43,931,124,326	41,909,216,277
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,286,158,602	4,985,079,619
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17,727,837,341)	(17,727,837,341)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>274,905,440,258</b>	<b>248,990,899,793</b>
1. Hàng tồn kho	141		338,417,579,399	315,808,397,092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63,512,139,141)	(66,817,497,299)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19,330,453,046</b>	<b>11,238,485,839</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,376,074,957	2,278,808,026
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12b	10,954,378,089	8,959,677,813
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>406,317,474,050</b>	<b>419,098,382,429</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>988,198,985</b>	<b>12,966,243,985</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		988,198,985	12,966,243,985
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>126,648,874,166</b>	<b>133,132,090,176</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	44,040,742,567	49,330,640,225
- Nguyên giá	222		274,379,806,504	273,663,204,504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(230,339,063,937)	(224,332,564,279)



<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	82,608,131,599	83,801,449,951
- Nguyên giá	228		92,948,636,099	92,948,636,099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,340,504,500)	(9,147,186,148)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5,743,149,657</b>	<b>1,262,797,026</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	5,743,149,657	1,262,797,026
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>271,702,555,571</b>	<b>270,502,555,571</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	207,612,555,571	207,612,555,571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11,970,000,000	11,970,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	56,200,000,000	55,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(4,080,000,000)	(4,080,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,234,695,671</b>	<b>1,234,695,671</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	1,234,695,671	1,234,695,671
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,435,726,178,602</b>	<b>1,517,804,877,765</b>

303  
ING  
PHÁ  
G Đ  
QUA  
HỒ CHÍ MINH



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

121-123-125 Hàm Nghi – Quận 1 – TP.Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>409,458,008,098</b>	<b>419,453,277,293</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>409,458,008,098</b>	<b>419,453,277,293</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	61,087,621,122	67,600,245,979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,304,596,896	20,243,699,822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	4,397,822,323	1,471,151,016
4. Phải trả người lao động	314		9,642,214,843	21,023,016,014
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	16,593,564,402	35,070,714,302
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	61,720,706,625	13,272,719,647
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	107,468,726,473	131,106,596,717
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	39,171,814,161	39,171,814,161
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		89,070,941,253	90,493,319,635
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,026,268,170,504</b>	<b>1,098,351,600,472</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>1,021,179,640,038</b>	<b>1,093,263,070,006</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(67,111,563,046)	(65,785,600,046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		360,674,262,490	360,674,262,490
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39,628,105,119	110,385,572,087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,611,374,087	12,822,471,242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,016,731,032	97,563,100,845
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5,088,530,466</b>	<b>5,088,530,466</b>
1. Nguồn kinh phí	431		5,088,530,466	5,088,530,466
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,435,726,178,602</b>	<b>1,517,804,877,765</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)  
Quý 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	283,516,532,459	249,057,061,853	768,361,063,294	677,668,412,475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	850,320,114	1,007,737,200	2,082,512,702	1,500,357,224
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		282,666,212,345	248,049,324,653	766,278,550,592	676,168,055,251
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	227,170,020,644	196,731,927,009	604,414,966,844	525,674,814,520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55,496,191,701	51,317,397,644	161,863,583,748	150,493,240,731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8,263,926,066	7,561,019,859	35,770,541,777	36,239,678,496
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,301,873,481	23,726,926	3,712,375,652	182,887,612
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,254,528,696	14,414,675	3,625,868,174	133,019,365
8. Chi phí bán hàng	25	V.6a	26,160,871,938	23,253,942,918	73,257,615,730	68,370,722,021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	10,281,657,344	11,183,644,566	34,236,536,352	38,746,381,724
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26,015,715,004	24,417,103,093	86,427,597,791	79,432,927,870
11. Thu nhập khác	31	VI.7	98,692,232	90,054,308	199,972,792	208,569,116
12. Chi phí khác	32	VI.8	60,997,046	131,794,483	112,498,134	170,369,483
13. Lợi nhuận khác	40		37,695,186	(41,740,175)	87,474,658	38,199,633
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26,053,410,190	24,375,362,918	86,515,072,449	79,471,127,503
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.9	5,654,749,583	4,875,072,584	16,611,242,417	14,971,167,356
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20,398,660,607	19,500,290,334	69,903,830,032	64,499,960,147

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			86,515,072,449	79,471,127,503
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7,199,818,010	5,042,079,815
- Các khoản dự phòng	03		(3,305,358,158)	(6,319,464,942)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34,901,284,897)	(27,456,024,546)
- Chi phí lãi vay	06		3,625,868,174	118,604,690
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59,134,115,578	50,856,322,520
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(4,290,659,255)	55,253,597,811
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22,609,182,307)	1,211,589,884
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18,701,751,462)	(1,280,803,364)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,097,266,931)	(767,677,544)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		11,050,281,000	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,625,868,174)	(118,604,690)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		18,586,516,079	(19,184,902,576)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			200,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,422,378,382)	(1,068,775,091)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>32,023,806,146</b>	<b>85,100,746,950</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,196,954,631)	(117,410,671)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(116,000,000,000)	(132,000,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		128,500,000,000	209,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,427,377,098	22,966,567,723
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>29,730,422,467</b>	<b>100,349,157,052</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Quý 3 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1,325,963,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	159,102,467,064	720,733,750
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(182,740,337,308)	(45,451,069,934)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(138,072,625,425)	(78,354,389,125)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(163,036,458,669)</b>	<b>(123,084,725,309)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(101,282,230,056)</b>	<b>62,365,178,693</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>194,316,852,765</b>	<b>190,153,629,618</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>93,034,622,709</b>	<b>252,518,808,311</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 03 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	868,581,712	678,438,113
1.2- Tiền gửi ngân hàng	17,166,040,997	15,138,414,652
1.3- Các khoản tương đương tiền	75,000,000,000	178,500,000,000
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b> -	<b><u>93,034,622,709</u></b>	<b><u>194,316,852,765</u></b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.a- Chứng khoán kinh doanh	11,056,617,621	14,852,690,000
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	231,500,000,000	244,000,000,000
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> -	<b><u>242,556,617,621</u></b>	<b><u>258,852,690,000</u></b>

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	367,092,125,331	356,141,108,384
Trả trước cho người bán	43,931,124,326	41,909,216,277
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	6,286,158,602	4,985,079,619
Dự phòng phải thu khó đòi	(17,727,837,341)	(17,727,837,341)
<b>Cộng</b> -	<b><u>399,581,570,918</u></b>	<b><u>385,307,566,939</u></b>

**4. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>4.1- Giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b><u>338,417,579,399</u></b>	<b><u>315,808,397,092</u></b>
Nguyên liệu, vật liệu	170,247,952,905	174,323,637,811
Công cụ, dụng cụ	171,293,321	99,250,972
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,024,205,019	13,592,301,963
Thành phẩm	109,254,161,150	84,725,665,411
Hàng hóa	40,719,967,004	43,067,540,935
<b>4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b><u>(63,512,139,141)</u></b>	<b><u>(66,817,497,299)</u></b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hệ</b> -	<b><u>274,905,440,258</u></b>	<b><u>248,990,899,793</u></b>

<b>5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8,376,074,957	2,278,808,026
<b>Cộng chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>8,376,074,957</b>	<b>2,278,808,026</b>

#### **6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

<b>. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu dài hạn khác	988,198,985	12,966,243,985
<b>Cộng chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>988,198,985</b>	<b>12,966,243,985</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ, thiết bị quản lý	Tổng Cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	71,059,527,348	161,758,884,546	34,149,018,099	6,695,774,511	273,663,204,504
Số tăng trong kỳ	-	386,602,000	330,000,000	-	716,602,000
- <i>Mua trong kỳ</i>		386,602,000	330,000,000		716,602,000
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71,059,527,348</b>	<b>162,145,486,546</b>	<b>34,479,018,099</b>	<b>6,695,774,511</b>	<b>274,379,806,504</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	32,479,626,842	160,952,083,072	24,992,014,128	5,908,840,237	224,332,564,279
Số tăng trong kỳ	1,445,508,687	598,413,399	3,374,370,382	588,207,190	6,006,499,658
Số giảm trong kỳ					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33,925,135,529</b>	<b>161,550,496,471</b>	<b>28,366,384,510</b>	<b>6,497,047,427</b>	<b>230,339,063,937</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	38,579,900,506	806,801,474	9,157,003,971	786,934,274	49,330,640,225
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	37,134,391,819	594,990,075	6,112,633,589	198,727,084	44,040,742,567

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Bản quyền phần mềm</b>	<b>Phần mềm vi tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	84,062,957,737	346,697,400	8,538,980,962	92,948,636,099
Số tăng trong kỳ				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84,062,957,737</b>	<b>346,697,400</b>	<b>8,538,980,962</b>	<b>92,948,636,099</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2,677,883,650	346,697,400	6,122,605,098	9,147,186,148
Số tăng trong kỳ	83,492,451	-	1,109,825,901	1,193,318,352
- Khấu hao trong kỳ/nă	83,492,451		1,109,825,901	1,193,318,352
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,761,376,101</b>	<b>346,697,400</b>	<b>7,232,430,999</b>	<b>10,340,504,500</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	81,385,074,087	-	2,416,375,864	83,801,449,951
Tại ngày cuối kỳ	81,301,581,636	-	1,306,549,963	82,608,131,599

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công trình XD CB khác chưa hoàn thành	5,743,149,657	1,262,797,026
<b>Cộng</b>	<b>5,743,149,657</b>	<b>1,262,797,026</b>

**10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- thuế thu nhập hoãn lại	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,234,695,671	1,234,695,671
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1,234,695,671</b>	<b>1,234,695,671</b>

**11. Phải trả người bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả người bán	61,087,621,122	67,600,245,979
Người mua trả tiền trước	20,304,596,896	20,243,699,822
	<b>81,392,218,018</b>	<b>87,843,945,801</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>a) Phải nộp</b>	<b>1,471,151,016</b>	<b>97,823,724,944</b>	<b>94,897,053,637</b>	<b>4,397,822,323</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,471,151,016	76,947,275,983	74,020,604,676	4,397,822,323
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	20,831,008,881	20,831,008,881	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8,440,080	8,440,080	-
- Các loại thuế khác	-	37,000,000	37,000,000	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>8,959,677,813</b>	<b>26,487,670,484</b>	<b>28,482,370,760</b>	<b>10,954,378,089</b>
- Thuế xuất, nhập khẩu	5,532,229,011	3,411,094,360	3,023,817,291	5,144,951,942
- Thuế thu nhập cá nhân	1,966,462,997	6,465,333,707	6,616,047,390	2,117,176,680
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,443,713,324	16,611,242,417	18,586,516,079	3,418,986,986
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17,272,481		255,990,000	273,262,481

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8,819,254,788	8,819,254,788
- Chi phí quảng cáo khuyến mãi	-	12,648,578,850
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-
- Chi phí bảo hộ lao động	-	3,414,150,000
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	-	3,441,757,711
- Các khoản trích trước khác	7,774,309,614	6,746,972,953
<b>Cộng</b>	<b>16,593,564,402</b>	<b>35,070,714,302</b>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	3,219,980,263	2,675,535,019
- Bảo hiểm xã hội	509,860,185	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57,990,866,177	10,597,184,628
<b>Cộng</b>	<b>61,720,706,625</b>	<b>13,272,719,647</b>

**15. Vay ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vay ngắn hạn	107,468,726,473	159,102,467,064	182,740,337,308	131,106,596,717
<b>Cộng</b>	<b>107,468,726,473</b>	<b>159,102,467,064</b>	<b>182,740,337,308</b>	<b>131,106,596,717</b>

**16. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	39,171,814,161	39,171,814,161
<b>Cộng</b>	<b>39,171,814,161</b>	<b>39,171,814,161</b>



**17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	%	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b><u>343,594,160,000</u></b>	<b>100</b>	<b><u>343,594,160,000</u></b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	343,594,160,000	314,583,420,000
Vốn góp tăng trong năm	-	29,010,740,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343,594,160,000	343,594,160,000

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34,359,416	34,359,416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,099,150	3,065,730
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,099,150	3,065,730
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,260,266	31,293,686
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31,260,266	31,293,686
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**18. Nguồn kinh phí**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5,088,530,466	4,973,405,557
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	200,000,000
Chi sự nghiệp	-	84,875,091
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5,088,530,466	5,088,530,466

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Tổng doanh thu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	283,516,532,459	1,075,904,638,754
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	850,320,114	2,540,894,972
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại	850,320,114	2,076,736,349
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>282,666,212,345</u></b>	<b><u>1,073,363,743,782</u></b>

**3 Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	227,170,020,644	835,874,494,390
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b><u>227,170,020,644</u></b>	<b><u>835,874,494,390</u></b>

**4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	5,538,768,619	33,874,535,438
Doanh thu hoạt động tài chính	2,000,000,000	9,076,864,123
Lãi chênh lệch tỷ giá	725,157,447	9,891,373,724
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b><u>8,263,926,066</u></b>	<b><u>52,842,773,285</u></b>

**5 Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1,254,528,696	763,615,400
Dự phòng giảm giá đầu tư		(441,330,250)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47,344,785	330,958,992
CP tài chính khác	-	
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b><u>1,301,873,481</u></b>	<b><u>653,244,142</u></b>

**6 Chi phí bán hàng**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	10,214,808,250	34,596,334,766
Chi phí vật liệu	230,552,110	127,781,207
Chi phí khấu hao	642,047,868	2,278,978,438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,765,883,224	17,973,829,242
Chi phí khác	8,307,580,486	57,685,383,192
<b>Cộng chi phí bán hàng</b>	<b><u>26,160,871,938</u></b>	<b><u>112,662,306,845</u></b>

**7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	6,573,223,250	27,561,795,870
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,486,231,919	966,277,691
Chi phí khấu hao	1,276,612,986	6,014,519,975
Thuế phí, lệ phí	-	103,240,342
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm	-	
Chi phí dự phòng, kiểm toán		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,001,263,386	6,898,279,819
Chi phí khác	(2,055,674,197)	15,412,404,757
<b>Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b><u>10,281,657,344</u></b>	<b><u>56,956,518,454</u></b>

## 8 Thu nhập khác

	Kỳ này	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	-	230,909,091
Thu nhập khác	98,692,232	123,354,316
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>98,692,232</b>	<b>354,263,407</b>

## 9 Chi phí khác

	Kỳ này	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	-
Chi phí khác	60,997,046	249,925,197
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>60,997,046</b>	<b>249,925,197</b>

## VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	368,484,563
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	-
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	13,877,038,832
		Mua hàng hóa	17,252,391,076

Cho đến ngày 30/09/2018, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	241,448,346
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	17,727,837,341
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	878,294,244
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả khách hàng	1,439,037,060

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Hồ Quỳnh Hưng